

I. Giới thiệu về Câu giả định (Subjunctive Mood)

Câu giả định (Subjunctive Mood) là một dạng thức của động từ được sử dụng để diễn tả những tình huống không có thật, giả định, trái với thực tế, hoặc để thể hiện một yêu cầu, đề nghị, mong muốn, sự cần thiết. Đây là một phần ngữ pháp quan trọng thường xuất hiện trong các kỳ thi, đặc biệt là kỳ thi THPT Quốc gia.

Có 3 loại câu giả định chính: Thức giả định hiện tại (Present Subjunctive), Thức giả định quá khứ (Past Subjunctive), và Thức giả định quá khứ hoàn thành (Past Perfect Subjunctive).

II. Thức giả định hiện tại (Present Subjunctive)

Dùng để diễn tả một yêu cầu, đề nghị, sự cần thiết hoặc một ý kiến mang tính trang trọng. Dạng này rất phổ biến trong văn viết và văn phong trang trọng.

Công thức chung:

S + V (yêu cầu/đề nghị) + that + S (+ not) + V (nguyên thể không 'to')

Đặc điểm: Động từ ở mệnh đề sau 'that' luôn ở dạng nguyên thể không 'to' (bare infinitive) bất kể chủ ngữ là số ít hay số nhiều, và bất kể thì của mệnh đề chính.

1. Dùng với một số động từ nhất định

Các động từ thường gặp yêu cầu mệnh đề sau 'that' phải ở dạng giả định hiện tại:

- **advise** (khuyên)
- **ask** (yêu cầu)
- **command** (ra lệnh)
- **demand** (đòi hỏi)
- **insist** (khăng khăng)
- **propose** (đề nghị)
- **recommend** (giới thiệu, đề nghị)
- **request** (yêu cầu)
- **require** (yêu cầu, đòi hỏi)
- **suggest** (gợi ý)
- **urge** (thúc giục)

Ví dụ:

- The doctor **suggested that** he **stop** smoking. (Bác sĩ gợi ý rằng anh ấy nên ngừng hút thuốc.)
- The manager **insisted that** all employees **be** on time for the meeting.
(Người quản lý khăng khăng rằng tất cả nhân viên phải có mặt đúng giờ cho cuộc họp.)
- She **requested that** her name **not be mentioned** in the report. (Cô ấy yêu cầu tên của mình không được đề cập trong báo cáo.)

2. Dùng với một số tính từ nhất định

Thường đi với cấu trúc 'It is + adj + that...'

Công thức:

It is + ADJ + that + S (+ not) + V (nguyên thể không 'to')

Các tính từ thường gặp:

- **advisable** (nên)
- **crucial** (quan trọng)
- **essential** (thiết yếu)
- **important** (quan trọng)
- **imperative** (cấp bách)
- **mandatory** (bắt buộc)
- **necessary** (cần thiết)
- **urgent** (khẩn cấp)
- **vital** (sống còn)

Ví dụ:

- It is **important that** she **remember** to submit her application on time. (Điều quan trọng là cô ấy phải nhớ nộp đơn đúng hạn.)
- It is **necessary that** everyone **understand** the new regulations. (Điều cần thiết là mọi người phải hiểu các quy định mới.)
- It was **urgent that** he **contact** his family immediately. (Việc anh ấy liên lạc ngay với gia đình là rất khẩn cấp.)

3. Dùng với một số danh từ nhất định

Các danh từ này thường là dạng danh từ hóa của các động từ và tính từ ở trên.

Công thức:

There is a/an + NOUN + that + S (+ not) + V (nguyên thể không 'to')

Các danh từ thường gặp: **recommendation, suggestion, proposal, request, demand, requirement.**

Ví dụ:

- There is a **suggestion that** the meeting **be postponed**. (Có một đề nghị rằng cuộc họp nên được hoãn lại.)
- The committee made a **recommendation that** the company **invest** in new technology. (Ủy ban đã đưa ra một khuyến nghị rằng công ty nên đầu tư vào công nghệ mới.)

III. Thức giả định quá khứ (Past Subjunctive)

Dùng để diễn tả một điều ước, một giả định trái với thực tế ở hiện tại. Dạng của nó giống với thì quá khứ đơn, nhưng động từ 'to be' luôn được chia là 'were' cho tất cả các ngôi.

1. Trong câu ước với WISH / IF ONLY (Ước cho hiện tại)

Công thức:

S + wish(es) + (that) + S + V2/Ved

If only + S + V2/Ved

(Lưu ý: Động từ 'to be' luôn chia là 'were')

Giải thích: Diễn tả một mong muốn, một điều hối tiếc về một sự thật ở hiện tại.

Ví dụ:

- I wish I **were** taller. (Thực tế: I am not tall - Tôi ước mình cao hơn.)
- He wishes he **had** more free time. (Thực tế: He doesn't have much free time - Anh ấy ước mình có nhiều thời gian rảnh hơn.)
- **If only** I **knew** her address. (Thực tế: I don't know her address - Giả như tôi biết địa chỉ của cô ấy.)

2. Trong câu điều kiện loại 2 (Conditional Sentence Type 2)

Công thức:

If + S + V2/Ved, S + would/could/might + V (nguyên thể)

(Lưu ý: 'to be' chia là 'were')

Giải thích: Diễn tả một giả định trái với sự thật ở hiện tại hoặc tương lai.

Ví dụ:

- If I **were** you, I would study harder. (Nếu tôi là bạn, tôi sẽ học chăm chỉ hơn.)
- If he **won** the lottery, he would travel around the world. (Nếu anh ấy trúng số, anh ấy sẽ đi du lịch vòng quanh thế giới.)

3. Với cấu trúc 'It's time...'

Công thức:

It's (high/about) time + S + V2/Ved

Giải thích: Nhấn mạnh rằng đã đến lúc ai đó phải làm gì. Hành động chưa xảy ra nhưng nên xảy ra ngay bây giờ.

Ví dụ:

- It's high time you **cleaned** your room. It's a mess! (Đã đến lúc bạn phải dọn phòng rồi. Bừa bộn quá!)
- It's time we **left** for the airport. (Đã đến lúc chúng ta phải đi ra sân bay rồi.)

4. Với cấu trúc 'Would rather'

Công thức:

S1 + would rather + (that) + S2 + V2/Ved

Giải thích: Diễn tả mong muốn người khác làm điều gì đó ở hiện tại hoặc tương lai.

Ví dụ:

- I **would rather** you **didn't smoke** in here. (Tôi muốn bạn không hút thuốc ở đây.)
- She **would rather** he **called** her tomorrow. (Cô ấy muốn anh ấy gọi cho cô ấy vào ngày mai hơn.)

5. Với cấu trúc 'As if' / 'As though'

Công thức:

S + V (hiện tại) + as if / as though + S + V2/Ved

(Lưu ý: 'to be' chia là 'were')

Giải thích: Diễn tả một điều gì đó có vẻ không đúng sự thật ở hiện tại.

Ví dụ:

- He acts **as if** he **were** the boss. (Anh ta hành động như thể anh ta là sếp vậy.)
- She talks **as though** she **knew** everything. (Cô ta nói chuyện như thể cô ta biết mọi thứ.)

IV. Thức giả định quá khứ hoàn thành (Past Perfect Subjunctive)

Dùng để diễn tả một điều ước, một giả định trái với thực tế trong quá khứ. Dạng của nó giống với thì quá khứ hoàn thành.

1. Trong câu ước với WISH / IF ONLY (Ước cho quá khứ)

Công thức:

S + wish(es) + (that) + S + had + V3/Ved

If only + S + had + V3/Ved

Giải thích: Diễn tả sự hối tiếc về một điều gì đó đã (hoặc đã không) xảy ra trong quá khứ.

Ví dụ:

- I wish I **had studied** harder for the exam last week. (Thực tế: I didn't study hard - Tôi ước mình đã học chăm hơn cho kỳ thi tuần trước.)
- **If only** she **hadn't missed** the train. (Thực tế: She missed the train - Giá như cô ấy đã không lỡ chuyến tàu.)

2. Trong câu điều kiện loại 3 (Conditional Sentence Type 3)

Công thức:

If + S + had + V3/Ved, S + would/could/might + have + V3/Ved

Giải thích: Diễn tả một giả định trái với sự thật trong quá khứ, dẫn đến một kết quả cũng trái với sự thật trong quá khứ.

Ví dụ:

- If I **had known** you were coming, I **would have baked** a cake. (Nếu tôi biết bạn đến, tôi đã nướng một cái bánh rồi.)
- She **would have passed** the exam if she **had listened** to the teacher's advice. (Cô ấy đã có thể đỗ kỳ thi nếu cô ấy nghe lời khuyên của giáo viên.)

3. Với cấu trúc 'Would rather'

Công thức:

S1 + would rather + (that) + S2 + had + V3/Ved

Giải thích: Diễn tả sự hối tiếc hoặc mong muốn một điều gì đó đã xảy ra khác đi trong quá khứ.

Ví dụ:

- I **would rather** you **hadn't told** her my secret yesterday. (Tôi ước gì hôm qua bạn đã không nói cho cô ấy bí mật của tôi.)
- He **would rather** she **had come** to the party last night. (Anh ấy ước gì cô ấy đã đến bữa tiệc tối qua.)

4. Với cấu trúc 'As if' / 'As though'

Công thức:

S + V (quá khứ) + as if / as though + S + had + V3/Ved

Giải thích: Diễn tả một điều gì đó có vẻ không đúng sự thật trong quá khứ.

Ví dụ:

- He looked tired **as if** he **had worked** all night. (Anh ấy trông mệt mỏi như thể đã làm việc cả đêm.)
- She described the event **as though** she **had been** there herself. (Cô ấy mô tả sự kiện như thể chính cô ấy đã ở đó.)

V. Bảng tổng hợp các cấu trúc câu giả định

Loại giả định	Cấu trúc	Cách dùng
Giả định Hiện tại (Present Subjunctive)	S + V(yêu cầu) + that + S + V(nguyên thể)	Diễn tả yêu cầu, đề nghị, sự cần thiết.
Giả định Quá khứ (Past Subjunctive)	S + wish + S + V2/Ved (be -> were)	Ước trái với hiện tại.
	If + S + V2/Ved, S + would + V	Câu điều kiện loại 2 (giả định trái hiện tại).
	It's time + S + V2/Ved	Đã đến lúc phải làm gì.
	S1 + would rather + S2 + V2/Ved	Muốn người khác làm gì ở hiện tại/tương lai.
	S + V(hiện tại) + as if + S + V2/Ved	Như thể là (trái với hiện tại).
Giả định Quá khứ Hoàn thành (Past Perfect Subjunctive)	S + wish + S + had + V3/Ved	Ước, hối tiếc về quá khứ.

If + S + had + V3/Ved, S + would have + V3/Ved	Câu điều kiện loại 3 (giả định trái quá khứ).
S1 + would rather + S2 + had + V3/Ved	Ước người khác đã làm/không làm gì trong quá khứ.
S + V(quá khứ) + as if + S + had + V3/Ved	Như thể là (trái với quá khứ).

VIDOCU.COM